

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2009  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2009**

---

Hà Nội - Tháng 7 năm 2009

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính, gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Nguyễn Tiên Dũng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Vũ Huy An	Phó chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 11/06/2009)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 11/06/2009)
Ông Tống Quốc Trường	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/01/2009)
Bà Vũ Thị Ngọc Lan	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

#### **Ban Giám đốc**

Ông Tống Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2009)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Láng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/03/2009)
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/06/2009)
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2009)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2009)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Tống Quốc Trường**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 15 tháng 7 năm 2009*

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2009 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

---

**Trương Anh Hùng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 15 tháng 7 năm 2009  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

---

**Đặng Văn Khải**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0758/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

**MẪU SỐ B 02/TCTD**  
 Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2009		31/12/2008	
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN</b>					
<b>I.</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>4</b>	<b>5.773.547.955</b>		<b>6.397.285.055</b>	
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>5</b>	<b>6.233.006.895</b>		<b>11.549.984.379</b>	
<b>III.</b>	<b>Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>6</b>	<b>15.132.123.369.297</b>		<b>13.517.595.840.453</b>	
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		13.725.179.995.812		12.977.758.340.453	
2.	Cho vay các TCTD khác		1.417.575.187.390		544.000.000.000	
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(10.631.813.905)		(4.162.500.000)	
<b>IV.</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>62.591.217.174</b>		<b>36.848.618.100</b>	
1.	Chứng khoán kinh doanh		68.905.653.698		114.933.061.815	
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.314.436.524)		(78.084.443.715)	
<b>V.</b>	<b>Cho vay và ứng trước</b>	<b>7</b>	<b>20.432.397.436.435</b>		<b>17.208.744.406.027</b>	
1.	Cho vay		19.237.427.021.469		15.769.873.160.876	
2.	Ứng trước cho khách hàng		1.504.742.800.587		1.730.393.284.263	
3.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(309.772.385.621)		(291.522.039.112)	
<b>VI.</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>718.817.525.632</b>		<b>592.228.863.245</b>	
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		414.793.692.320		281.194.079.915	
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		361.451.740.450		403.769.234.000	
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(57.427.907.138)		(92.734.450.670)	
<b>VII.</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>1.030.772.539.572</b>		<b>871.606.077.757</b>	
1.	Vốn góp liên doanh		29.861.148.450		29.861.148.450	
2.	Đầu tư vào công ty liên kết		381.369.616.167		361.948.372.161	
3.	Đầu tư dài hạn khác		649.749.544.513		511.914.819.313	
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(30.207.769.558)		(32.118.262.167)	
<b>VIII.</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>63.028.913.180</b>		<b>68.578.810.241</b>	
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	43.629.219.442		49.117.063.644	
a.	Nguyên giá TSCĐ		84.770.573.660		83.971.414.531	
b.	Hao mòn TSCĐ		(41.141.354.218)		(34.854.350.887)	
2.	Tài sản cố định vô hình	12	19.399.693.738		19.461.746.597	
a.	Nguyên giá TSCĐ		20.508.909.367		20.478.909.367	
b.	Hao mòn TSCĐ		(1.109.215.629)		(1.017.162.770)	
<b>IX.</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>14.909.401.734.571</b>		<b>12.790.549.506.443</b>	
1.	Các khoản phải thu	13	14.456.326.661.604		13.044.710.222.247	
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		563.176.012.601		474.081.910.795	
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-		46.197.163.628	
4.	Tài sản Có khác	14	970.968.363.662		796.317.106.814	
5.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	13	(1.081.069.303.296)		(1.570.756.897.041)	
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>52.361.139.290.711</b>		<b>45.104.099.391.700</b>	

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

**MẪU SỐ B 02/TCTD**  
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2009		31/12/2008	
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						
<b>I.</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>15</b>	<b>12.233.152.479.000</b>	<b>5.408.884.779.000</b>		
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		6.440.952.179.000	2.168.084.779.000		
2.	Vay các TCTD khác		5.792.200.300.000	3.240.800.000.000		
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>16</b>	<b>189.977.448.472</b>	<b>209.266.984.288</b>		
<b>III.</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>17</b>	<b>21.949.514.381.122</b>	<b>22.207.958.810.674</b>		
<b>IV.</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>18</b>	<b>2.934.651.858.746</b>	<b>3.609.484.814.800</b>		
<b>V.</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>19</b>	<b>8.618.432.248.220</b>	<b>7.562.637.707.698</b>		
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		397.037.747.659	448.596.096.669		
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		8.195.769.237.966	7.045.122.013.060		
3.	Dự phòng rủi ro khác		25.625.262.595	68.919.597.969		
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>45.925.728.415.560</b>	<b>38.998.233.096.460</b>		
<b>VI.</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>		<b>6.435.410.875.151</b>	<b>6.105.866.295.240</b>		
1.	Vốn của TCTD		6.055.604.184.999	6.055.604.184.999		
a.	Vốn điều lệ	20	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000		
b.	Thặng dư vốn cổ phần	20	1.055.604.184.999	1.055.604.184.999		
2.	Quỹ của TCTD		3.270.015.865	395.772.484		
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(30.745.585.267)	-		
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	20	407.282.259.554	49.866.337.757		
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>52.361.139.290.711</b>	<b>45.104.099.391.700</b>		

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2009		31/12/2008	
<b>I.</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>1.236.762.892.224</b>	<b>993.683.157.239</b>		
1.	Bảo lãnh vay vốn		116.706.366.810	50.000.000.000		
2.	Bảo lãnh khác	21	1.120.056.525.414	943.683.157.239		
<b>II.</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>		<b>2.179.938.786.949</b>	<b>8.626.667.758.165</b>		
1.	Cam kết khác	22	2.179.938.786.949	8.626.667.758.165		

**Tổng Quốc Trường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 7 năm 2009

**Phạm Quang Huy**  
Kế toán trưởng

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

**MẪU SỐ B 03/TCTD**  
Đơn vị tính: VND

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009</b>
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	1.151.341.441.497
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	1.114.758.517.551
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>36.582.923.946</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		35.907.285.256
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		6.756.906.798
<b>II.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>29.150.378.458</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá</b>	<b>26</b>	<b>42.806.577.040</b>
<b>IV.</b>	<b>(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán</b>	<b>27</b>	<b>(458.682.204.508)</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	28	1.281.216.325.030
6.	Chi phí hoạt động khác		8.850.382.925
<b>V.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>1.272.365.942.105</b>
<b>VI.</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>80.797.626.542</b>
<b>VII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>29</b>	<b>144.107.819.400</b>
<b>VIII.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>858.913.424.183</b>
<b>IX.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>407.574.666.348</b>
<b>X.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>451.338.757.835</b>
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	47.725.672.410
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		46.197.163.628
<b>XI.</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>93.922.836.038</b>
<b>XII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>357.415.921.797</b>
<b>XIII.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31</b>	<b>715</b>

**Tổng Quốc Trường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 7 năm 2009

**Phạm Quang Huy**  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

**MẪU SỐ B04/TCTD**

Đơn vị tính: VND

**Từ 01/01/2009**

**đến 30/06/2009**

**STT** Chi tiêu

**VND**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.062.247.339.691
2.	Chi lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả	(1.166.316.866.561)
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	29.150.378.458
4.	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	389.124.929.039
5.	Thu nhập khác	209.156.248.385
6.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(123.901.761.245)

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động**

**399.460.267.767**

**Những thay đổi về tài sản hoạt động**

7.	Giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6.133.590.957.251
8.	(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(51.919.467.820)
9.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(3.241.903.376.917)
10.	(Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng	(142.260.231.377)
11.	(Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản đầu tư	(8.548.429.535)
12.	(Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất khác	(43.294.335.374)
13.	(Tăng) tài sản khác	(1.525.907.204.122)

**Những thay đổi về công nợ hoạt động**

14.	Tăng tiền gửi và tiền vay từ các TCTD khác	6.824.267.700.000
15.	(Giảm) tiền gửi của khách hàng	(19.289.535.816)
16.	(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(674.832.956.054)
17.	(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư-, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(258.444.429.552)
18.	Tăng công nợ khác	1.072.909.686.112
19.	Chi từ các quỹ của TCTD	(5.125.756.619)

**I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**

**8.458.702.887.944**

**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

20.	Mua sắm tài sản cố định	(1.904.145.597)
21.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(1.281.372.284.658)
22.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	492.423.001.185
23.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	80.797.626.542

**II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**

**(710.055.802.528)**

**III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm**

**7.748.647.085.416**

**IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**

**5.438.314.269.434**

**V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**

**13.186.961.354.850**

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

**Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	5.773.547.955	6.397.285.055
Tiền gửi tại NHNN	6.233.006.895	11.549.984.379
Tiền gửi tại các TCTD khác (*)	13.174.954.800.000	5.420.367.000.000
	<u><b>13.186.961.354.850</b></u>	<u><b>5.438.314.269.434</b></u>

(\*) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND.

\_\_\_\_\_  
**Tổng Quốc Trường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 7 năm 2009

\_\_\_\_\_  
**Phạm Quang Huy**  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.000 tỷ VND.

Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

**Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:**

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

*Mở tài khoản:*

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

*Dịch vụ ngân quỹ:*

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)**

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, số nhân viên tại Tổng Công ty là 1.173 người (31/12/2008: 1.189 người).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Áp dụng các quy định kế toán mới của Ngân hàng Nhà nước**

Ngày 14 tháng 04 năm 2009, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Công văn số 2601/NHNN-TCKT hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính. Theo quy định tại Công văn này thì “Việc rà soát, phân loại lại phải được hoàn thành chậm nhất trước Quý III năm 2009”. Theo đó, tại báo cáo này, Tổng Công ty chưa áp dụng các quy định trong Công văn này và Tổng Công ty dự kiến sẽ thực hiện trong Quý III năm 2009.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

**Đầu tư dài hạn**

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Chứng khoán Bản Việt, Công ty Chứng khoán Sacombank, Công ty Chứng khoán Thăng Long và thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin về giá trị các khoản đầu tư đến thời điểm 30/06/2009 thì Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 30/06/2009.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30/06/2009, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

**Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)**

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phân ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Tại thời điểm cuối kỳ, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty sẽ thực hiện xem xét, đánh giá khả năng thực hiện và giá trị thu hồi của các hợp đồng REPO này.

**Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

**Các khoản cho vay và thu từ lãi**

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết**

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

<b>Nhóm</b>	<b>Nhóm dư Nợ</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong kỳ, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các kỳ trước và chi phí dự phòng kỳ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian hữu dụng ước tính</b>
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	3 năm

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

**Công cụ phái sinh tiền tệ**

Tổng Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Tổng Công ty để mua ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện hoặc chi phí trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế và chênh lệch được ghi nhận là tài sản khác hoặc phải trả khác trên bảng cân đối kế toán.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

**Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, các bên liên quan của Công ty mẹ và các Công ty liên kết.

**Thuế**

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các kỳ trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong kỳ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN MẶT**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	2.938.654.581	5.622.613.510
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.834.893.374	774.671.545
	<u><b>5.773.547.955</b></u>	<u><b>6.397.285.055</b></u>

**5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản vãng lai. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 2%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 7% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 7%)
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 3%).

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	6.233.006.895	11.549.984.379
	<u><b>6.233.006.895</b></u>	<u><b>11.549.984.379</b></u>

**6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	344.562.195.812	2.141.155.192.894
- Bằng VND	322.969.357.487	2.000.815.683.733
- Bằng ngoại tệ	21.592.838.325	140.339.509.161
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	13.380.617.800.000	10.836.603.147.559
- Bằng VND	10.980.073.000.000	7.571.926.047.559
- Bằng ngoại tệ	2.400.544.800.000	3.264.677.100.000
	<u><b>13.725.179.995.812</b></u>	<u><b>12.977.758.340.453</b></u>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Cho vay bằng VND	1.417.575.187.390	544.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(10.631.813.905)	(4.162.500.000)
	<u><b>1.406.943.373.485</b></u>	<u><b>539.837.500.000</b></u>
	<u><b>15.132.123.369.297</b></u>	<u><b>13.517.595.840.453</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC**

**a. CHO VAY**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	16.424.086.750.933	13.937.597.368.264
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	66.208.511.175	71.166.782.855
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.747.131.759.361	1.761.109.009.757
	<b><u>19.237.427.021.469</u></b>	<b><u>15.769.873.160.876</u></b>

**Phân tích chất lượng Nợ cho vay**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.704.063.001.925	14.580.508.286.321
Nợ cần chú ý	853.409.223.871	751.185.289.653
Nợ dưới tiêu chuẩn	118.342.825.658	159.996.176.989
Nợ nghi ngờ	494.299.055.753	60.450.704.010
Nợ có khả năng mất vốn	67.312.914.262	217.732.703.903
	<b><u>19.237.427.021.469</u></b>	<b><u>15.769.873.160.876</u></b>

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	6.708.815.717.617	5.396.573.543.631
Nợ trung hạn	3.135.887.592.032	2.846.889.991.911
Nợ dài hạn	9.392.723.711.820	7.526.409.625.334
	<b><u>19.237.427.021.469</u></b>	<b><u>15.769.873.160.876</u></b>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

**Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	11.764.307.443.913	9.071.910.383.081
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	7.473.119.577.556	6.697.962.777.795
	<b><u>19.237.427.021.469</u></b>	<b><u>15.769.873.160.876</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC**

**b. ỨNG TRƯỚC**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	1.300.228.330.497	1.525.125.387.966
Ứng trước ủy quyền bán	204.514.470.090	205.267.896.297
	<u><b>1.504.742.800.587</b></u>	<u><b>1.730.393.284.263</b></u>

Các khoản ứng trước cho khách hàng bao gồm vốn ủy thác đầu tư trả chậm theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có chỉ định và ứng trước ủy quyền bán cổ phiếu theo các hợp đồng mua và ủy quyền bán cổ phiếu có kỳ hạn.

**c. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>117.768.261.960</b>	<b>173.753.777.152</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	35.876.120.859	341.587.515.225
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(25.770.199.010)	(147.888.523.815)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu	(4.701.816.200)	(180.852.750.550)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u><b>123.172.367.609</b></u>	<u><b>186.600.018.012</b></u>

Tính đến thời điểm 30/06/2009, Tổng Công ty đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư Nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại 30/06/2009.

**8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát	19.656.295.867	33.915.758.764
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	49.249.357.831	81.017.303.051
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(6.314.436.524)	(78.084.443.715)
	<u><b>62.591.217.174</b></u>	<u><b>36.848.618.100</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán Nợ	299.972.328.158	101.292.600.000
- Chứng khoán Chính phủ	29.759.065.318	-
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	269.901.177.439	100.107.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành	312.085.401	1.185.600.000
Chứng khoán Vốn	114.821.364.162	179.901.479.915
- Do các TCKT trong nước phát hành	114.821.364.162	179.901.479.915
	<u><b>414.793.692.320</b></u>	<u><b>281.194.079.915</b></u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(57.427.907.138)	(92.734.450.670)
	<u><b>357.365.785.182</b></u>	<u><b>188.459.629.245</b></u>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
- Chứng khoán Chính phủ	190.564.419.562	232.645.034.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	80.412.920.888	80.600.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	90.474.400.000	90.524.200.000
	<u><b>361.451.740.450</b></u>	<u><b>403.769.234.000</b></u>

**10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	29.861.148.450	29.861.148.450
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	381.369.616.167	361.948.372.161
Các khoản đầu tư dài hạn khác	649.749.544.513	511.914.819.313
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(30.207.769.558)	(32.118.262.167)
	<u><b>1.030.772.539.572</b></u>	<u><b>871.606.077.757</b></u>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Phương tiện vận tải truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>TSCĐ khác</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2009	24.219.720.030	47.371.334.405	12.380.360.096	83.971.414.531
Tăng trong kỳ	811.835.199	861.638.718	231.672.000	1.905.145.917
Giảm trong kỳ	342.651.509	763.335.279	-	1.105.986.788
<b>Tại ngày 30/06/2009</b>	<u><b>24.688.903.720</b></u>	<u><b>47.469.637.844</b></u>	<u><b>12.612.032.096</b></u>	<u><b>84.770.573.660</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2009	4.860.662.643	18.095.641.967	11.898.046.277	34.854.350.887
Tăng trong kỳ	1.318.386.783	5.592.232.009	451.371.007	7.361.989.799
Giảm trong kỳ	342.651.509	732.334.959	-	1.074.986.468
<b>Tại ngày 30/06/2009</b>	<u><b>5.836.397.917</b></u>	<u><b>22.955.539.017</b></u>	<u><b>12.349.417.284</b></u>	<u><b>41.141.354.218</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 31/12/2008	<u><b>19.359.057.387</b></u>	<u><b>29.275.692.438</b></u>	<u><b>482.313.819</b></u>	<u><b>49.117.063.644</b></u>
Tại ngày 30/06/2009	<u><b>18.852.505.803</b></u>	<u><b>24.514.098.827</b></u>	<u><b>262.614.812</b></u>	<u><b>43.629.219.442</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2009	19.029.648.600	1.449.260.767	20.478.909.367
Tăng trong kỳ	-	30.000.000	30.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2009</b>	<b>19.029.648.600</b>	<b>1.479.260.767</b>	<b>20.508.909.367</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2009	-	1.017.162.770	1.017.162.770
Tăng trong kỳ	-	92.052.859	92.052.859
<b>Tại ngày 30/06/2009</b>	<b>-</b>	<b>1.109.215.629</b>	<b>1.109.215.629</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 31/12/2008	<b>19.029.648.600</b>	<b>432.097.997</b>	<b>19.461.746.597</b>
Tại ngày 30/06/2009	<b>19.029.648.600</b>	<b>370.045.138</b>	<b>19.399.693.738</b>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<b>30/06/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	200.736.067.419	11.756.728.298
Các khoản phải thu bên ngoài	14.182.270.505.367	12.977.576.761.761
Các khoản phải thu nội bộ	73.320.088.818	55.376.732.188
	<b>14.456.326.661.604</b>	<b>13.044.710.222.247</b>

**Các khoản phải thu bên ngoài bao gồm:**

	<b>30/06/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	VND	VND
Ký quỹ thế chấp cầm cố	6.033.419.073	8.513.419.073
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	1.636.585.455.001	522.919.477.624
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	18.743.485.972	17.064.693.536
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD	2.982.065.022.621	2.518.185.125.302
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	37.643.080.056	41.634.942.095
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (ii)	2.057.511.012.643	2.375.386.969.024
Đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro (iii)	6.930.410.193.363	6.857.866.706.776
Đặt cọc quyền bán chứng khoán (iv)	269.069.300.000	-
Các khoản khác phải thu khác	244.209.536.638	636.005.428.331
	<b>14.182.270.505.367</b>	<b>12.977.576.761.761</b>

- (i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 31/12/2008 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro ở thuyết minh số 19), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)**

- (iii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chỉ định mục đích và hưởng lãi suất cố định của các tổ chức kinh tế, Tổng Công ty chịu rủi ro đối với khoản chứng khoán này và đã lập dự phòng giảm giá chứng khoán, chi tiết phân loại khoản đầu tư ủy thác này như sau:

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	3.600.428.111.120	3.607.092.868.202
Đầu tư dài hạn khác	2.920.010.888.560	2.942.952.313.660
Đầu tư vào Công ty liên kết	409.971.193.683	307.821.524.914
	<u><b>6.930.410.193.363</b></u>	<u><b>6.857.866.706.776</b></u>

Dự phòng cho khoản đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro chi tiết như sau:

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	(705.785.767.349)	(987.039.172.314)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(375.283.535.947)	(583.717.724.727)
	<u><b>(1.081.069.303.296)</b></u>	<u><b>(1.570.756.897.041)</b></u>

- (iv) Đây là khoản đặt cọc để đảm bảo thực hiện cam kết bán quyền bán chứng khoán (xem Thuyết minh số 22).

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	950.323.886.126	786.674.322.189
Chi phí chờ phân bổ	20.642.553.727	9.642.784.625
Khác	1.923.809	-
	<u><b>970.968.363.662</b></u>	<u><b>796.317.106.814</b></u>

**15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	6.440.952.179.000	1.084.952.179.000
- Bằng ngoại tệ	-	1.083.132.600.000
	<u><b>6.440.952.179.000</b></u>	<u><b>2.168.084.779.000</b></u>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	4.925.902.000.000	3.240.800.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	866.298.300.000	-
	<u><b>5.792.200.300.000</b></u>	<u><b>3.240.800.000.000</b></u>
	<u><b>12.233.152.479.000</b></u>	<u><b>5.408.884.779.000</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>128.155.014.900</b>	<b>171.110.049.542</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	35.264.848.363	65.285.371.745
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	92.890.166.537	105.824.677.797
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>61.822.433.572</b>	<b>38.156.934.746</b>
	<u><b>189.977.448.472</b></u>	<u><b>209.266.984.288</b></u>

**17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	15.972.414.721.322	16.253.330.731.877
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	5.977.099.659.800	5.954.628.078.797
	<u><b>21.949.514.381.122</b></u>	<u><b>22.207.958.810.674</b></u>

**Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	15.859.539.396.991	10.424.683.826.543
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí Việt Nam (1)</i>	<i>6.295.164.786.912</i>	<i>728.364.231.000</i>
Ủy thác đầu tư có chi định	6.089.974.984.131	11.783.274.984.131
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí Việt Nam (2)</i>	<i>5.863.974.984.131</i>	<i>11.163.974.984.131</i>
	<u><b>21.949.514.381.122</b></u>	<u><b>22.207.958.810.674</b></u>

(1) Khoản ủy thác quản lý vốn của Tập đoàn dầu khí Việt Nam bao gồm:

Ngày 5/3/2008, Tổng Công ty ký Hợp đồng số 1507/HĐKT-DKVN với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhận ủy thác “Quỹ thu dọn mỏ” bằng USD để tiếp nhận nguồn vốn đóng góp Quỹ của các lô hợp đồng Dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký với các nhà thầu với lãi suất là lãi suất tiền USD gửi kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng mở Tài khoản (Vietcombank) công bố + 0,75%/năm. Tại ngày 30/06/2009, số dư ủy thác là 58.684.704 USD (31/12/2008: 42.903.000 USD).

Hợp đồng ủy thác quản lý vốn 5.300.283.000.000 VND theo Phụ lục hợp đồng số 2359/HĐ-DKVN với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam từ ngày 01/01/2009 đến 25/12/2009.

(2) Vốn nhận ủy thác 5.863.974.984.131 VND của Tập đoàn dầu khí trong thời gian từ ngày 01/01/2009 đến 10/03/2011 với “mục đích đầu tư sinh lời với nguyên tắc an toàn hiệu quả hoạt động kinh doanh” theo lục Hợp đồng số 2359/HĐ-DKVN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	1.998.801.000.000	2.334.301.600.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	935.850.858.746	1.275.183.214.800
	<u><b>2.934.651.858.746</b></u>	<u><b>3.609.484.814.800</b></u>

Trong năm 2007, 1.500 tỷ VND trái phiếu Tài chính Dầu khí được phát hành với thời hạn 5 năm với lãi suất cố định là 8,6%/năm.

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã phát hành 466,1 tỷ VND và 55 triệu USD trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm đầu tiên (từ 01/10/2008 đến 30/9/2009) lần lượt là VND: 17,5%/năm; USD: 6,2%/năm.

**19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	397.037.747.659	448.596.096.669
Các khoản phải trả nội bộ	2.795.862.653.601	1.866.158.097.398
Các khoản phải trả bên ngoài	5.349.900.583.457	5.178.455.718.447
Các tài sản Nợ khác	2.612.826.136	508.197.215
Doanh thu chờ phân bổ	47.393.174.772	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra (1)	25.625.262.595	68.919.597.969
	<u><b>8.618.432.248.220</b></u>	<u><b>7.562.637.707.698</b></u>

- (1) Dự phòng đối với các cam kết đưa ra được tính trên 0,75% trên số dư các khoản bảo lãnh thư tín dụng và các khoản cam kết đưa ra không hủy ngang tại 30/06/2009.

**Chi tiết các khoản phải trả nội bộ**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	27.430.461.260	21.754.319.659
Khoản phải trả Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (2)	2.768.234.863.336	1.844.293.469.631
Khác	197.329.005	110.308.108
	<u><b>2.795.862.653.601</b></u>	<u><b>1.866.158.097.398</b></u>

- (2) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản “Cho vay và ứng trước” trên bảng cân đối kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)****Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài**

	<b>30/06/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	2.057.112.471.081	2.375.185.577.461
Vốn nhận ủy thác cho vay	2.981.923.489.132	2.518.185.125.302
Lãi dự trả ủy thác cho vay	36.000.148.118	46.429.957.547
Thuế phải trả	49.729.582.898	20.589.287.142
Khác	225.134.892.227	218.065.770.995
	<b><u>5.349.900.583.457</u></b>	<b><u>5.178.455.718.447</u></b>

**20. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Ngày 18 tháng 03 năm 2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 và cùng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Quyết định số 541/QĐ-NHNN chấp thuận vốn điều lệ của Tổng công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam là 5.000 tỷ đồng.

	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
31/12/2008	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	49.866.337.757	6.105.470.522.756
Tăng trong kỳ	-	-	357.415.921.797	357.415.921.797
Trích quỹ	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-
<b>30/06/2009</b>	<b><u>5.000.000.000.000</u></b>	<b><u>1.055.604.184.999</u></b>	<b><u>407.282.259.554</u></b>	<b><u>6.462.886.444.553</u></b>

**Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông**

	<b>Vốn góp theo mệnh giá</b>	<b>Tỷ lệ</b>
	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	3.900.000.000.000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc	500.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	600.000.000.000	12%
	<b><u>5.000.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30/06/2009 là 500.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

**21. BẢO LÃNH KHÁC**

	<b>30/06/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo lãnh thanh toán	422.614.202.007	436.695.388.813
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	431.923.278.226	290.861.516.503
Bảo lãnh dự thầu	52.390.640.252	28.113.106.613
Bảo lãnh khác	213.128.404.929	188.013.145.310
	<b><u>1.120.056.525.414</u></b>	<b><u>943.683.157.239</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. CAM KẾT KHÁC**

	<u>30/06/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	1.910.869.486.949	8.626.667.758.165
Cam kết khác (*)	269.069.300.000	-
	<u><b>2.179.938.786.949</b></u>	<u><b>8.626.667.758.165</b></u>

(\*) Cam kết khác là khoản cam kết bán quyền bán 26.906.930 cổ phiếu PVD với giá bán 10.000 VND/cổ phiếu, thời gian thực hiện quyền từ ngày 09/06/2009 đến 07/12/2009.

**23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<u>Từ 01/01/2009</u>
	<u>đến 30/06/2009</u>
	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	395.492.243.061
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	723.913.573.543
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	27.500.180.374
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.435.444.519
	<u><b>1.151.341.441.497</b></u>

**24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<u>Từ 01/01/2009</u>
	<u>đến 30/06/2009</u>
	VND
Trả lãi tiền gửi	757.679.303.302
Trả lãi tiền vay	129.462.650.892
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	178.833.943.510
Chi phí hoạt động tín dụng khác	48.782.619.847
	<u><b>1.114.758.517.551</b></u>

**25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2009</u>
	<u>đến 30/06/2009</u>
	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	21.156.732.792
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	13.033.315.970
Thu từ dịch vụ tư vấn	1.353.871.817
Thu khác	363.364.677
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>35.907.285.256</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	5.509.525.313
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	284.587.188
Chi về dịch vụ tư vấn	962.794.297
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>6.756.906.798</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<u><b>29.150.378.458</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	<b>Từ 01/01/2009</b>
	<b>đến 30/06/2009</b>
	<b>VND</b>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>42.837.583.714</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	42.837.583.714
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>31.006.674</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	31.006.674
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>42.806.577.040</b>

**27. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN**

	<b>Từ 01/01/2009</b>
	<b>đến 30/06/2009</b>
	<b>VND</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	77.485.486.643
Chi phí về mua bán chứng khoán	(268.946.398.252)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(267.221.292.899)
<b>Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán</b>	<b>(458.682.204.508)</b>

**28. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2009</b>
	<b>đến 30/06/2009</b>
	<b>VND</b>
Thu từ mua bán kỳ hạn, phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	117.295.857.303
Thu từ uỷ thác đầu tư chỉ định mục đích lãi suất cố định	36.985.728.256
Hoàn nhập dự phòng cho vay	240.594.774.557
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	865.895.929.977
Thu nhập khác	20.444.034.937
	<b>1.281.216.325.030</b>

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<b>Từ 01/01/2009</b>
	<b>đến 30/06/2009</b>
	<b>VND</b>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.399.681.402
Chi phí cho nhân viên	82.429.179.639
Chi về tài sản	28.424.701.275
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	28.851.265.006
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	2.992.078
	<b>144.107.819.400</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Từ 01/01/2009</b>
	<b>đến 30/06/2009</b>
	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>451.338.757.835</b>
Điều chỉnh cho các khoản	
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần (*)	(75.647.413.682)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	-
- Chuyển lỗ	(184.788.654.512)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>190.902.689.641</b>
Thuế suất thuế TNDN	25%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>47.725.672.410</b>
(*) Các khoản thu nhập không chịu thuế là lợi nhuận, cổ tức được chia từ hoạt động góp đầu tư, góp vốn vào các công ty liên doanh liên kết và lãi trái phiếu chính phủ.	

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ 01/01/2009</b>
	<b>đến 30/06/2009</b>
	<b>VND</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	357.415.921.797
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	715

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 30/06/2009, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>30/06/2009</b>
	<b>USD</b>
Trong vòng một năm	31.890.881.294
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	31.326.596.632
	<b>63.217.477.926</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động bao gồm tiền thuê văn phòng và trụ sở làm việc có thời hạn từ 16 đến 60 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. CAM KẾT MUA SẴM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Tại ngày 26/03/2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số LA-FC-PVB-02-08 mua bản quyền và tư vấn cài đặt, chuyển giao công nghệ phần mềm Ngân hàng lõi (Core banking) với số tiền là 927.460 USD.

Tại ngày 19/02/2009, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng giá trị dự toán cho dự án Trụ sở chính tại 22 Ngô Quyền, Hà Nội với số tiền 700 tỷ VND theo Nghị quyết số 1055/NQ-TCĐK-HĐQT.

**34. KẾ HOẠCH NIÊM YẾT TẠI SÀN CHỨNG KHOÁN SINGAPORE**

Tại ngày 14 tháng 05 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Morgan Stanley Asia (Singapore) Pte về việc tư vấn phát hành cổ phiếu và niêm yết trên thị trường chứng khoán Singapore.

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con và Công ty liên kết khác của Tập đoàn).

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	<b>Từ 01/01/2009</b>	
	<b>đến 30/06/2009</b>	
	<b>VND</b>	
Lãi phải trả các bên liên quan		113.180.105.091
Lãi phải thu các bên liên quan		120.858.634.469
Thu nhập của Ban Giám đốc		1.443.210.360
Thu nhập của Hội đồng Quản trị		824.888.400
Thu nhập của Ban Kiểm soát		214.903.285
Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	<b>30/06/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cho vay các bên liên quan là các TCKT	8.890.816.484.405	5.649.779.423.739
Ủy thác đầu tư	802.052.386.126	577.689.822.189
Vốn vay và nhận ủy thác	20.959.678.594.105	14.343.902.684.762

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Đây là kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến 30/06 đầu tiên của Công ty cổ phần, nên trên báo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có số liệu so sánh. Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2008.

\*\*\*